



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016
Đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn và Công ty con cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mức vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 97.361.500.000 VND.

Theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2015 phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn thuộc Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 với tổng mức vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại 132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM.

2. Mô hình hoạt động : Công ty có 01 Công ty con và 15 xí nghiệp trực thuộc

Công ty con:

Đơn vị	: Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1
Địa chỉ	: Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Tỷ lệ lợi ích	: 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	: 100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Bao gồm Văn phòng và 15 Xí nghiệp trực thuộc bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý chung
2. Xí nghiệp đường bộ 1	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
3. Xí nghiệp đường bộ 2	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Thi công xây dựng công trình B
4. Xí nghiệp đường bộ 4	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp đường bộ 6	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
6. Xí nghiệp công trình 2	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
7. Xí nghiệp công trình 3	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
8. Xí nghiệp công trình 5	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
9. Xí nghiệp công trình 6	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
10. Xí nghiệp công trình 8	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
11. Xí nghiệp công trình 9	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
12. Xí nghiệp công trình 10	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
13. Xí nghiệp công trình thanh niên	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
14. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Thi công xây dựng công trình B
15. Xí nghiệp SX Bê tông nhựa nóng	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa đường, thi công xây dựng công trình B
16. Xí nghiệp SX và lắp đặt tín hiệu giao thông	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Thi công xây dựng công trình B, Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

3305011
CÔNG
RÁCH NHIỆM
HCH VỤ T
AI CHỈNH L
VA KIẾP
PHIẾP
TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Minh Khiêm	Chủ tịch HĐQT
Ông	Huỳnh Minh Anh	Thành viên
Ông	Hoàng Anh Giao	Thành viên
Ông	Trần Thanh Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông	Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban kiểm soát viên
Ông	Hoàng Ngọc Hưng	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà	Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng
----	-------------------	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc *Hoàng Anh Giao*



Hoàng Anh Giao



Số: 18/BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công Ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn và Công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 20/03/2017, từ trang 8 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn cho giai đoạn từ ngày 05 tháng 05 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

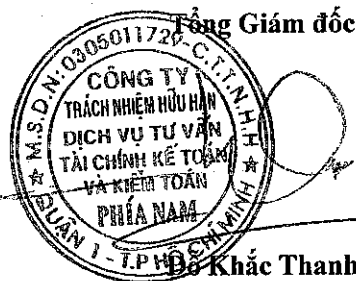


Vấn đề cần nhấn mạnh

- Số dư đầu kỳ tại ngày 05/05/2016 đã được điều chỉnh hồi tổi theo Biên bản kiểm tra ngày 25/09/2016 của Cơ quan Chủ Quản phê duyệt quyết toán năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 và điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra Thuế ngày 15/09/2016 cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/05/2016 (xem trình bày trên thuyết minh mục VIII.7). Riêng giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/05/2016 chưa được kiểm tra phê duyệt quyết toán của Đơn vị Chủ quản nên kết quả kiểm toán sẽ thay đổi theo các Quyết định của Cơ quan có Thẩm quyền.
- Theo ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán đã phát hành số 409/BCKT/TC/2016/AASCS ngày 30/05/2016 cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 04/05/2016 về việc Công ty chưa thực hiện tổng hợp số liệu của các xí nghiệp trên báo cáo tài chính của Công ty, nhưng đến ngày kết thúc niên độ, những vấn đề này đã được ghi nhận và đã phản ánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty bao gồm văn phòng và 15 xí nghiệp trực thuộc tại ngày 31/12/2016.

TP. HCM, ngày 20 tháng 05 năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**



Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.170.585.812	561.468.418.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	240.058.998.375	197.440.332.356
Tiền	111		240.058.998.375	167.440.332.356
Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		318.167.310.366	346.222.035.887
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	306.348.967.444	208.039.374.355
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.159.254.659	327.555.500
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	23.902.940.326	137.855.106.032
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(20.243.852.063)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	50.284.432.897	7.576.572.855
Hàng tồn kho	141		50.284.432.897	7.576.572.855
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.659.844.174	10.229.477.136
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	468.003.649
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.069.273
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	2.659.844.174	9.760.404.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.228.100.051	196.056.644.849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.355.510.458	17.358.537.313
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	14.355.510.458	17.358.537.313
II. Tài sản cố định	220		93.061.564.507	106.993.557.501
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	92.840.785.396	106.917.586.692
- Nguyên giá	222		204.636.149.296	222.596.728.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.795.363.900)	(115.679.141.542)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	220.779.111	75.970.809
- Nguyên giá	228		754.691.819	561.291.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(533.912.708)	(485.321.010)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	865.602.249	662.228.365
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		865.602.249	662.228.365
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.945.422.837	71.042.321.670
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	63.945.422.837	71.042.321.670
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		783.398.685.863	757.525.063.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		483.503.054.765	551.053.966.289
I. Nợ ngắn hạn	310		482.694.875.137	550.066.348.572
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	208.833.953.894	20.298.272.456
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.639.357.362	77.016.341.832
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	10.428.566.660	660.661.299
Phải trả người lao động	314		22.099.820.234	11.996.051.855
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.649.059.204	
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	99.386.216.428	427.025.847.275
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54.284.913.224	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.372.988.131	13.069.173.854
II. Nợ dài hạn	330		808.179.628	987.617.717
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		808.179.628	987.617.717
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	299.895.631.098	206.471.096.794
I. Vốn chủ sở hữu	410		299.074.377.626	205.649.843.322
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	90.144.406.865
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		280.000.000.000	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	91.763.941.124
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	13.620.668.176
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.074.377.626	10.120.827.157
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		821.253.472	821.253.472
Nguồn kinh phí	431		821.253.472	821.253.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		783.398.685.863	757.525.063.083

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

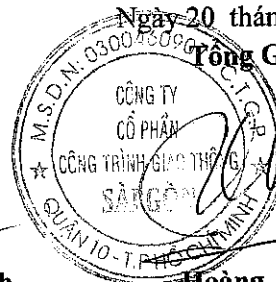
Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này (*)		
			Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 04/05/2016	Từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	147.764.189.077	749.793.205.094	897.557.394.171
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		147.764.189.077	749.793.205.094	897.557.394.171
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	132.212.478.329	670.617.934.836	802.830.413.165
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.551.710.748	79.175.270.258	94.726.981.006
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	826.633.435	4.000.183.322	4.826.816.757
Chi phí tài chính	22		-	-	-
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.318.145.996	45.897.043.906	53.215.189.902
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.060.198.187	37.278.409.674	46.338.607.861
Thu nhập khác	31	VI.4	1.313.805.279	2.357.533.114	3.671.338.393
Chi phí khác	32	VI.5	646.548.552	4.086.019.233	4.732.567.785
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		667.256.727	(1.728.486.119)	(1.061.229.392)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.727.454.914	35.549.923.555	45.277.378.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.967.550.983	7.144.475.537	9.112.026.520
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.759.903.931	28.405.448.018	36.165.351.949
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.759.903.931	28.405.448.018	36.165.351.949
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		-	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	677	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-

Ghi chú: (*) Xem thuyết minh VIII.7 "Thông tin so sánh"

Người lập biểu

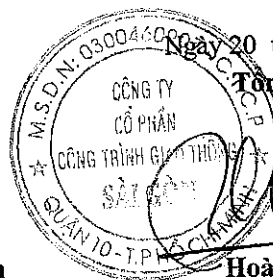


Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh



Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này (*)	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		35.549.923.555	9.727.454.914
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		14.752.047.187	6.550.409.538
- Các khoản dự phòng	03		20.243.852.063	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.406.969.017)	(826.633.435)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.138.853.788	15.451.231.017
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		14.848.502.771	129.133.812.061
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(42.707.860.042)	1.695.977.440
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		36.235.021.266	(228.723.601.458)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7.564.902.482	(278.441.149)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.251.826.977)	(6.231.260.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII.3		148.147.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3	(90.057.673.941)	(33.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.230.080.653)	26.195.617.911
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.500.360.707)	(479.262.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		64.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(129.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		129.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.000.194.155	826.633.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.436.166.552)	347.371.434
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		54.284.913.224	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.284.913.224	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		42.618.666.019	26.542.989.345



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này (*)	
			Kỳ này	Kỳ trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	197.440.332.356	170.897.343.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		240.058.998.375	197.440.332.356

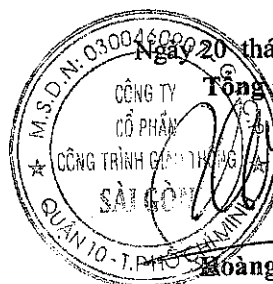
Ghi chú: (*) Xem thuyết minh VIII.7 "Thông tin so sánh"

Người lập biểu

Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh



Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Giao

050117
CÔNG
CHÍNH K
A KIỂM
PHIA N
- TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mức vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 97.361.500.000 VND.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 với tổng mức vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại 132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động công ích: Quản lý và bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông và sơn đường;
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông; cấp nước; thoát nước; điện lực; bu rơ điện thủy lợi;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Thi công xây dựng các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, điện, chiếu sáng, bu rơ điện, cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông, sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải;
- Phá dỡ các công trình thi công;
- San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 với tổng mức vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và 15 Xí nghiệp trực thuộc

1. Công ty con hợp nhất : 01 Công ty

Công ty con	Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1
Địa chỉ	Số 132 Đào Duy Từ, P.6, Q.10, TP. HCM
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	100%

2. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Bao gồm Văn phòng và 15 Xí nghiệp trực thuộc có địa chỉ tại trụ sở Số 132 Đào Duy Từ, P.06, Quận 10, TP.HCM, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quản lý chung
Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp đường bộ 2	Thi công xây dựng công trình B
Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 2	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình B
Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa đường, thi công XD công trình B



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng Nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

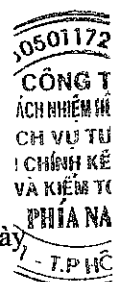
Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HDQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: nhập trước xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Các tài sản khác	05 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 04 năm
Tài sản vô hình khác	04 năm

Các tài sản được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị công cụ, dụng cụ (đã phân bổ hết giá trị sử dụng) nhưng được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và bắt đầu phân bổ không quá 10 năm kể từ khi chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
 - Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
- Tiền mặt	390.608.503	172.599.849
Văn phòng Công ty	256.986.592	172.599.849
Các Xí nghiệp trực thuộc	133.621.911	
- Tiền gửi ngân hàng	239.668.389.872	167.267.732.507
Văn phòng Công ty	223.773.836.903	167.267.732.507
Các Xí nghiệp trực thuộc	15.764.542.136	
Công ty con	130.010.833	
- Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	30.000.000.000
Cộng	240.058.998.375	197.440.332.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	57.196.904.524	41.662.893.459
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	18.855.744.783	5.963.747.783
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	21.056.247.330	4.654.062.002
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	33.896.953.577	26.054.040.377
Các khoản phải thu khách hàng khác	175.343.117.230	129.704.630.734
Cộng	306.348.967.444	208.039.374.355
2.2. Dài hạn		
2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016		Số đầu kỳ tại 05.05.2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	2.793.336.450	-	2.699.128.513	-
- Tạm ứng	2.744.568.866	-	95.552.613.305	-
+ Văn phòng	928.249.411	-	95.552.613.305	-
+ Xí nghiệp trực thuộc	1.816.319.455	-	-	-
- Phải thu khác	7.377.531.492	-	39.344.182.071	-
+ Xí nghiệp công trình 2	950.000	-	1.736.356.824	-
+ Xí nghiệp công trình 5	-	-	1.313.994.424	-
+ Xí nghiệp công trình 10	-	-	4.186.205.934	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.187.994.938	-	1.187.994.938	-
+ Đối tượng khác	1.019.147.354	-	6.598.424.818	-
+ Xí nghiệp công trình 7	5.169.439.200	-	5.171.439.200	-
+ XN SX Bê tông nhựa nóng 1	-	-	11.302.130.930	-
+ XN công trình thanh niên	-	-	6.060.659.178	-
+ Xí nghiệp công trình 3	-	-	1.786.975.825	-
- Phải thu khoản phải trả	212.726.401	-	259.182.143	-
+ Văn phòng	29.993.430	-	259.182.143	-
+ Xí nghiệp	182.732.971	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016		Số đầu kỳ tại 05.05.2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác từ Xí Nghiệp	10.774.777.117	-	-	-
+ Xí nghiệp bê tông nhựa nóng	5.213.398.767	-	-	-
+ Xí nghiệp công trình 2	1.534.430.229	-	-	-
+ Xí nghiệp công trình 3	1.179.260.699	-	-	-
+ Xí nghiệp công trình 8	1.137.922.686	-	-	-
+ Xí nghiệp khác	1.709.764.736	-	-	-
Cộng	23.902.940.326	-	137.855.106.032	-
3.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	14.355.510.458	-	17.358.537.313	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 1	2.974.796.730	-	3.695.790.730	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 2	2.538.949.780	-	2.472.689.780	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 3	2.411.677.202	-	3.508.106.754	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 4	4.184.481.079	-	5.221.315.079	-
+ Công ty TNHH MTV Cảng Sông TP. HCM	702.000.000	-	912.960.000	-
+ Ngân hàng TMCP An Bình		-	472.684.100	-
+ TT quản lý đường hầm sông Sài Gòn	431.544.620	-	431.544.620	-
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	550.000.000	-	550.000.000	-
+ Cục quản lý đường bộ IV	474.142.047	-	43.527.250	-
+ Các đối tượng khác	87.919.000	-	49.919.000	-
Cộng	14.355.510.458	-	17.358.537.313	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

4 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016		Số đầu kỳ tại 05.05.2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2	2.772.999.783			
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	16.564.089.646			
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	31.646.000			
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	845.116.634			
+ Công ty CP TK và XD Công trình Sáu Hai Bốn Năm	30.000.000			
Cộng	20.243.852.063	-	-	-

0501172
CÔNG T
ÁCH NHIỆM H
CH VỤ TU
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHẦN NA
- T.P.H.C

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016		Số đầu kỳ tại 05.05.2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.113.308.788		4.396.580.084	
- Công cụ, dụng cụ	71.091.112		70.095.112	
- Chi phí SXKDD	44.100.032.997		3.109.897.659	
Cộng	50.284.432.897	-	7.576.572.855	-

6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
6.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
6.2. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản (*)	865.602.249	662.228.365
+ Trụ sở văn phòng	865.602.249	662.228.365
- Sửa chữa	-	-
Cộng	865.602.249	662.228.365

Ghi chú: (*) Chi phí khảo sát địa chất, chi phí lập bản vẽ và lập dự toán kinh phícho Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ 476, đường Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	14.342.414.050	117.965.705.322	88.210.771.356	1.976.293.796	101.543.710	222.596.728.234
- Mua trong kỳ		1.404.066.364	1.758.035.455		-	3.162.101.819
- Tăng do phân loại lại	1.362.782.617					1.362.782.617
- Thanh lý, nhượng bán	(5.102.744.696)					(5.102.744.696)
- Giảm do phân loại lại trong kỳ		(12.488.366.966)	(4.576.463.575)	(294.454.973)	(23.433.164)	(17.382.718.678)
Số dư cuối kỳ	10.602.451.971	106.881.404.720	85.392.343.236	1.681.838.823	78.110.546	204.636.149.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.817.867.798	51.617.665.905	58.914.759.787	1.245.351.649	83.496.403	115.679.141.542
- Khấu hao trong kỳ	758.971.058	7.973.950.534	5.751.765.630	218.768.267		14.703.455.489
- Giảm do thanh lý trong kỳ	(2.567.297.070)					(2.567.297.070)
- Điều chỉnh do phân loại lại trong kỳ	1.362.782.617	(12.488.366.966)	(4.576.463.575)	(294.454.973)	(23.433.164)	(16.019.936.061)
Số dư cuối kỳ	3.372.324.403	47.103.249.473	60.090.061.842	1.169.664.943	60.063.239	111.795.363.900
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.524.546.252	66.348.039.417	29.296.011.569	730.942.147	18.047.307	106.917.586.692
Tại ngày cuối kỳ	7.230.127.568	59.778.155.247	25.302.281.394	512.173.880	18.047.307	92.840.785.396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	146.129.900	304.656.103	110.505.816	561.291.819
- Mua trong kỳ	-	193.400.000	-	193.400.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	146.129.900	241.331.126	97.859.984	485.321.010
- Khấu hao trong kỳ	-	38.752.988	9.838.710	48.591.698
Số dư cuối kỳ	146.129.900	280.084.114	107.698.694	533.912.708
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	63.324.977	12.645.832	75.970.809
Tại ngày cuối kỳ	-	217.971.989	2.807.122	220.779.111

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
9.1 Ngắn hạn	-	468.003.649
Chi phí thuê kho bãi, mặt bằng cảng Phú Định	-	468.003.649
9.2 Dài hạn	63.945.422.837	71.042.321.670
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.275.403.103	1.268.069.769
Lợi thế kinh doanh (*)	62.670.019.734	69.774.251.901
	63.945.422.837	71.510.325.319

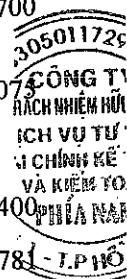
Ghi chú: (*) Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị công cụ, dụng cụ (đã phân bổ hết giá trị sử dụng) nhưng được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016		Số đầu kỳ tại 05.05.2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn				
a. Văn phòng Công ty	23.027.081.457	23.027.081.457	20.298.272.456	20.298.272.456
Công ty TNHH STOLT BITUMEN Việt Nam	3.923.770.400	3.923.770.400	2.145.480.700	2.145.480.700
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX)	1.285.055.200	1.285.055.200	2.237.310.075	2.237.310.075
Công ty CP Thương mại PAN	205.497.600	205.497.600	2.876.966.400	2.876.966.400
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	3.379.913.376	3.379.913.376	1.741.869.781	1.741.869.781
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	1.187.241.000	1.187.241.000	847.961.400	847.961.400
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn	1.206.038.900	1.206.038.900	2.400.519.000	2.400.519.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Xây dựng Giao thông T&T	2.502.505.403	2.502.505.403	2.672.203.849	2.672.203.849
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng - Vật tư Hoàng Hiếu			379.997.923	379.997.923
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	2.831.798.226	2.831.798.226	1.067.835.329	1.067.835.329
Phải trả các đối tượng khác	6.505.261.352	6.505.261.352	3.928.127.999	3.928.127.999



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016		Số đầu kỳ tại 05.05.2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn				
b. Các xí nghiệp trực thuộc	185.770.872.437	185.770.872.437		
Xí Nghiệp Đường bộ 1	59.689.628.989	59.689.628.989		
Xí Nghiệp Đường bộ 2	866.073.000	866.073.000		
Xí Nghiệp Đường bộ 4	7.069.682.334	7.069.682.334		
Xí Nghiệp Đường bộ 6	6.145.932.915	6.145.932.915		
Xí Nghiệp SXLDTHGT	1.619.825.248	1.619.825.248		
Xí Nghiệp BT nhựa nóng	24.945.309.985	24.945.309.985		
Xí Nghiệp Công trình 2	10.771.419.774	10.771.419.774		
Xí Nghiệp Công trình 3	38.279.225.798	38.279.225.798		
Xí Nghiệp Công trình 5	5.412.840.631	5.412.840.631		
Xí Nghiệp Công trình 6	3.325.155.539	3.325.155.539		
Xí Nghiệp Công trình 8	10.219.770.067	10.219.770.067		
Xí Nghiệp Công trình 9	5.681.108.505	5.681.108.505		
Xí Nghiệp Công trình 10	7.592.719.678	7.592.719.678		
Xí Nghiệp CT Thanh niên	2.101.320.200	2.101.320.200		
Xí Nghiệp Cấp thoát nước	2.050.859.774	2.050.859.774		
b. Công ty con	36.000.000	36.000.000		
Cộng	208.833.953.894	208.797.953.894	20.298.272.456	20.298.272.456

10.2. Dài hạn

10.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

10.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	6.654.931.816		20.105.407.915	6.165.668.819		7.284.807.280
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu			155.373.564	155.373.564	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu			43.285.723	43.285.723	-	-
Thuế TNDN		251.110.820	7.144.475.537	4.251.826.977		3.143.759.380
Thuế thu nhập cá nhân	3.027.714.311		566.577.855	17.114.500	2.478.250.956	
Thuế nhà đất			4.631.900	4.631.900		-
Tiền thuê đất		409.550.479	2.289.453.155	2.699.003.634		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	77.758.087		116.778.777	220.613.908	181.593.218	-
Thuế khác					-	-
Cộng	9.760.404.214	660.661.299	30.425.984.426	13.557.519.025	2.659.844.174	10.428.566.660

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
12.1. Ngắn hạn		
- KPCĐ	184.082.500	64.262.060
- BHXH, BHYT, BHTN		3.034.325
- Phải trả về cổ phần hóa	3.742.833.612	101.834.485.623
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.079.100.981	325.081.018.156
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh		51.875.217.262
+ Sò tài chính TP. Hồ Chí Minh	72.167.231.188	77.667.231.188
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức	2.701.911.465	
+ Xí nghiệp Công trình 3	-	22.644.324.531
+ Xí nghiệp Công trình 8	-	6.243.708.370
+ Xí nghiệp Công trình Thanh niên	-	11.498.085.369
+ Xí nghiệp Công trình cấp thoát nước	-	3.652.841.899
+ Xí nghiệp Công trình 5	-	4.315.157.307
+ Xí nghiệp Công trình 9	-	2.336.651.156
+ Xí nghiệp sản xuất và lắp đặt Hệ thống tín hiệu giao thông	-	1.520.895.293
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	37.604.871.269
+ Xí nghiệp Công trình 6		3.324.934.865
+ Xí nghiệp Công trình 7	190.244.285	190.244.285
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	26.228.035.496
+ Xí nghiệp Đường bộ 6		3.585.679.279
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	868.989.548	8.491.256.389
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng C11	1.112.022.678	2.287.000.000
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Xí nghiệp sản xuất Bê tông nhựa nóng 1		33.357.906.201
+ Xí nghiệp sản xuất Bê tông nhựa nóng 2		1.564.685.489
+ Xí nghiệp Công trình 10		17.911.626.982
+ Xí nghiệp Đường bộ 2		3.177.183.040
+ Đối tượng khác	456.674.468	3.325.895.932
- Phải trả về các khoản phải thu khác	2.331.150.309	43.047.112
- Phải trả khác của xí nghiệp	12.993.384.689	-
+ Xí nghiệp đường bộ 1	9.394.881.211	-
+ Xí nghiệp bê tông nhựa nóng	2.426.934.535	-
+ Xí nghiệp khác	1.171.568.943	-
- Phải trả khác của Công ty con	55.664.337	
Cộng	99.386.216.428	427.025.847.276
12.2. Dài hạn		
Cộng	-	-
12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

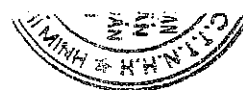
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ Sở Hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước 01/01/2015	97.361.500.000			141.105.842	97.502.605.842
- Lãi trong kỳ cho giai đoạn từ 1/1/2015 đến 04/05/2016				46.769.411.139	46.769.411.139
- Phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ (1*)		13.620.668.176		(36.588.929.705)	(22.968.261.529)
- Chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2010, 2011 về Số Tài Chính				(141.105.842)	(141.105.842)
- Tăng khác (2*)			91.763.941.124		91.763.941.124
- Giảm khác (3*)	(7.217.093.135)			(59.654.277)	(7.276.747.412)
Số dư cuối năm trước	90.144.406.865	13.620.668.176	91.763.941.124	10.120.827.157	205.649.843.322
Số dư đầu năm nay					
- Lợi nhuận trong kỳ này				28.405.448.018	28.405.448.018
- Tăng/giảm vốn do cổ phần hóa (4*)	91.763.941.124		(91.763.941.124)		-
- Tăng vốn do cổ đông góp đủ (4*)	98.091.652.011				98.091.652.011
- Chuyển lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn quỹ chưa phân phối về HFIC		(13.620.668.176)		(8.813.297.549)	(22.433.965.725)
- Trích thù lao HĐQT, Ban KS (5*)				(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (5*)				(9.438.600.000)	(9.438.600.000)
Số dư cuối năm	280.000.000.000	-	-	19.074.377.626	299.074.377.626



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

13.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Ghi chú: (*) Số dư đầu kỳ đã được phân loại lại theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2015 của HFIC và Biên bản kiểm tra quyết toán thuế của Cục Thuế Thành Phố cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/05/2016.

1*. Tạm trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013. Trong đó trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 13.620.668.176 VND; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 22.430.487.204 VND và trích quỹ thưởng Ban điều hành 537.774.325 VND.

2*. Tăng do chênh lệch đánh giá lại tài sản theo Quyết định số 6110/QĐ-UBND Của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn.

3*. Giảm vốn chủ sở hữu do điều chuyển tài sản cố định không cần dùng về Trung tâm phát triển Quỹ đất và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh và giảm lợi nhuận do nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm 2008 theo đối chiếu Cơ quan thuế.

4*. Kết chuyển tăng nguồn vốn kinh doanh khi chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 với tổng mức vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng.

5*. Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 14/04/2016.

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước	49,00%	13.720.000	137.200.000.000
+ Cổ đông khác	51,00%	14.280.000	142.800.000.000
Cộng	100%	28.000.000	280.000.000.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.144.406.865	90.144.406.865
+ Vốn góp tăng trong năm	189.855.593.135	
+ Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	90.144.406.865

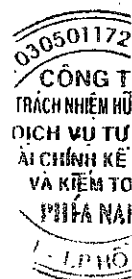
- **Cổ tức lợi nhuận đã chia**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

13.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		



13.5. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
- Quỹ đầu tư phát triển		13.620.668.176

13.7. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
- Tăng do đánh giá tài sản cố định		20.258.149.345
- Tăng do xác định giá trị lợi thế kinh doanh		69.774.251.901
- Giảm do đánh giá lại tiền mặt và tiền gửi gốc ngoại tệ		(220.085)
- Tăng do đánh giá lại CCDC đã phân bổ hết		1.268.069.769
- Tăng do đánh giá lại công nợ phải thu		1.126.083.194
- Giảm do đánh giá lại công nợ phải trả		(662.393.000)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	91.763.941.124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

13.8. Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	821.253.472	621.446.644
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	159.979.835	588.276.554
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(159.979.835)	(388.469.726)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	821.253.472	821.253.472

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

14.1. Tài sản thuê ngoài

14.2. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ là các tài sản cố định không cần dùng phải bàn giao về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) theo Quyết định 6110/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Tài sản nhận giữ hộ gồm: hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà Văn phòng Công ty, Máy phát điện 5KVA, Máy bơm nước Rabbit và Trạm biến áp điện với tổng nguyên giá là 907.561.818 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2015 là 449.438.992 VND và giá trị còn lại là 458.122.826 VND.

14.3. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
Gốc ngoại tệ USD	217,55	122,65

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu duy tu sửa	257.995.677.872	77.974.510.909
- Doanh thu thi công	424.948.448.812	56.490.593.962
- Doanh thu hoạt động	66.849.078.410	13.299.084.206
Cộng	749.793.205.094	147.764.189.077
1.2. Doanh thu đối với các bên liên		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	200.092.609.643	65.593.870.930
- Giá vốn thi công công trình	405.365.694.761	53.556.708.246
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	65.159.630.432	13.061.899.153
Cộng	670.617.934.836	132.212.478.329

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.000.183.322	826.633.435
Cộng	4.000.183.322	826.633.435

4. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu tiền cho thuê xe, máy thi công	1.161.700.000	441.250.000
- Thu tiền bán hồ sơ thầu	13.636.365	
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	424.394.548	523.106.365
- Thu nhập khác	757.802.201	349.448.914
Cộng	2.357.533.114	1.313.805.279



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

5. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	2.593.203.472	435.047.717
- Chi phí khấu hao + nhiên liệu máy thi công cho thuê	1.043.309.477	
- Chi phí thuê mặt bằng bãi cát Phú Định	351.600.000	
- Chi phí khác	97.906.284	211.500.835
Cộng	4.086.019.233	646.548.552

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.118.197.200	1.967.550.983
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước ảnh hưởng đến chi phí thuế thu nhập chịu thuế năm nay	26.278.337	-
Cộng	7.144.475.537	1.967.550.983

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.549.923.555	9.727.454.914
+ Các khoản điều chỉnh tăng	41.062.446	110.300.000
Chi phí không hợp lệ	41.062.446	110.300.000
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	35.590.986.001	9.837.754.914
Thuế suất thông thường	20%	20%
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.118.197.200	1.967.550.983

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	28.405.448.018	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	9.438.600.000	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.000.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	677	-

05011723
CÔNG TY
KẾ TOÁN NHẬN HỮU
CH VỤ TƯ
KIỂM KẾ
VÀ KIỂM TỐ
PHÍA NA
1 - T.P.H.C.M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Thông tin khác

3.1 Khoản tiền thu khác từ phát hành cổ phiếu được trình bày mục "Mã số 16" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là khoản tiền thực thu của các cổ đông từ chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo thông báo Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về kết quả đấu giá số 271/SGDHCM-NY ngày 23/02/2016 và theo Thông báo Số 13/BC-CTGTSG ngày 15/03/2016 của Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn với tổng số tiền thu về là 148.147.900.000 đồng.

3.2 Khoản tiền chi khác trong đó có tiền trả vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn Nhà Nước) cho chủ sở hữu được trình bày mục "Mã số 17" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh	Cơ quan đại diện của HFIC
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Quỹ lương thực hiện của các Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và Ban kiểm soát như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Quỹ lương thực chi	1.116.771.644	775.331.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)		
+ Nộp tiền thu từ cổ phần hóa sau khi tạm quyết toán		46.469.574.967
+ Chuyển tiền từ quỹ đầu tư phát triển + LN chưa PP các năm trước	51.875.217.262	53.000.000.000
+ Chuyển tiền từ quỹ đầu tư phát triển + LN chưa PP năm 2015 và 4 tháng 2016	22.433.965.725	
Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh		
+ Chuyển tiền từ LN chưa PP các năm trước	5.500.000.000	

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
1. Phải thu liên quan		
2. Phải trả các bên liên quan		
Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh		
+ Phải trả lợi nhuận sau thuế chưa PP các năm trước	72.167.231.188	77.667.231.188
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)		
+ Phải trả quỹ đầu tư phát triển + LN chưa PP các năm trước		51.875.217.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

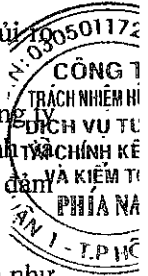
b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Khoản mục	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ tại 31.12.2016				
Phải trả người bán	208.833.953.894	-	-	208.833.953.894
Phải trả người lao động	22.099.820.234	-	-	22.099.820.234
Các khoản phải trả khác	99.386.216.428	-	-	99.386.216.428
Cộng	387.253.962.984	-	-	387.253.962.984
Số đầu kỳ tại 05.05.2016				
Phải trả người bán	20.298.272.456	-	-	20.298.272.456
Phải trả người lao động	11.996.051.855	-	-	11.996.051.855
Các khoản phải trả khác	427.025.847.276	-	-	427.025.847.276
Cộng	459.320.171.587	-	-	459.320.171.587

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016	Số cuối kỳ tại 31.12.2016	Số đầu kỳ tại 05.05.2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.058.998.375	197.440.332.356	240.058.998.375	197.440.332.356
Phải thu khách hàng	306.348.967.444	208.039.374.355	306.348.967.444	208.039.374.355
Trả trước cho người bán	8.159.254.659	327.555.500	8.159.254.659	327.555.500
Các khoản phải thu khác	38.258.450.784	155.213.643.345	38.258.450.784	155.213.643.345
Cộng	592.825.671.262	561.020.905.556	592.825.671.262	561.020.905.556
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	208.833.953.894	20.298.272.456	208.833.953.894	20.298.272.456
Người mua trả tiền trước	72.639.357.362	77.016.341.832	72.639.357.362	77.016.341.832
Phải trả người lao động	22.099.820.234	11.996.051.855	22.099.820.234	11.996.051.855
Các khoản phải trả khác	99.386.216.428	427.025.847.276	99.386.216.428	427.025.847.276
Cộng	459.893.320.346	536.336.513.419	459.893.320.346	536.336.513.419

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho kỳ kế toán đầu tiên của Doanh Nghiệp Nhà Nước chuyển đổi thành Công ty cổ phần được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 05/05/2016 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 04/05/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCs).

Số liệu so sánh trên Bảng kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/05/2016 được áp dụng cho doanh nghiệp khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Số liệu so sánh trên đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2015 của Đơn vị Chủ quản là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) ngày 25/09/2016 và điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 15/09/2016 cho thời kỳ kiểm tra năm 2015 và giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 04/05/2016 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 05/05/2016 là ngày Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần do vậy Lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ áp dụng cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh thay đổi trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	Mã số	04/05/2016 Đã phát hành	04/05/2016 Trình bày lại	Chênh lệch
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	205.280.974.348	208.039.374.355	2.758.400.007
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.898.539.136)		3.898.539.136
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	10.011.167.851	9.760.404.214	(250.763.637)
Cộng Tài sản				6.406.175.506
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	1.295.705.488	660.661.299	(635.044.189)
Phải trả người lao động	314	6.189.174.651	11.996.051.855	5.806.877.204
Phải trả ngắn hạn khác	319	423.695.346.276	427.025.847.276	3.330.501.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12.086.441.783	13.069.173.854	982.732.071
B. Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.185.601.020	10.120.827.157	(2.064.773.863)
Quỹ đầu tư phát triển	418	14.634.784.893	13.620.668.176	(1.014.116.717)
Cộng Nguồn vốn				6.406.175.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016

7. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Khoản mục	Mã số	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/05/2016		Chênh lệch
		Đã phát hành	Trình bày lại	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	146.348.991.908	147.764.189.077	1.415.197.169
Giá vốn hàng bán	11	128.607.721.883	132.212.478.329	3.604.756.446
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.216.685.132	7.318.145.996	(3.898.539.136)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.625.755.010	1.967.550.983	341.795.973

Người lập biểu

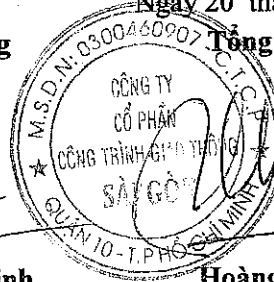
Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao